

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026**ĐỐI TƯỢNG: CHUYÊN KHOA CẤP II**

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
NGÀNH: CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (58 thí sinh)									
1	26.02.01.0001	Trần Bình	An	Nam	06/12/1995	6.00	Miễn	6.00	
2	26.02.01.0002	Phạm Hoàng	Anh	Nữ	02/05/1991	Vắng	Miễn	Vắng	
3	26.02.01.0003	Nguyễn Duy	Anh	Nam	12/08/1995	7.67	Miễn	7.67	
4	26.02.01.0004	Vũ Ngọc	Anh	Nữ	18/04/1981	6.44	Miễn	6.44	
5	26.02.01.0005	Lâm Thị Ngọc	Ánh	Nữ	10/05/1985	6.33	Miễn	6.33	
6	26.02.01.0006	Đình Sĩ	Bách	Nam	28/04/1993	5.00	Miễn	5.00	
7	26.02.01.0007	Phan Văn	Bình	Nam	10/04/1994	7.22	Miễn	7.22	
8	26.02.01.0008	Nguyễn Minh	Châu	Nữ	30/10/1991	5.78	9.67	5.78	
9	26.02.01.0009	Đàm Chí	Cường	Nam	11/02/1994	8.00	Miễn	8.00	
10	26.02.01.0010	Nông Thị Thùy	Dương	Nữ	20/10/1987	4.09	Miễn	4.09	
11	26.02.01.0011	Trần Quốc	Đạt	Nam	03/03/1987	7.00	Miễn	7.00	
12	26.02.01.0012	Nguyễn Tiến Phát	Đạt	Nam	16/09/1992	6.22	Miễn	6.22	
13	26.02.01.0013	Nguyễn Trung	Đức	Nam	24/08/1993	6.00	Miễn	6.00	
14	26.02.01.0014	Trương Ngọc Phương	Hà	Nữ	16/04/1990	5.78	Miễn	5.78	
15	26.02.01.0015	Nguyễn Đức	Hải	Nam	02/10/1992	6.33	Miễn	6.33	
16	26.02.01.0016	Hoàng Thuý	Hằng	Nữ	28/07/1994	8.00	Miễn	8.00	
17	26.02.01.0017	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	08/02/1996	6.89	Miễn	6.89	
18	26.02.01.0018	Hoàng Bùi Thu	Hiền	Nữ	09/12/1994	7.00	Miễn	7.00	
19	26.02.01.0019	Nguyễn Thế	Hiền	Nam	13/02/1990	7.89	9.78	7.89	
20	26.02.01.0020	Hồ Trung	Hiếu	Nam	02/10/1988	5.00	Miễn	5.00	
21	26.02.01.0021	Lê Hoàng	Huy	Nam	11/09/1999	6.67	Miễn	6.67	
22	26.02.01.0022	Bùi Thu	Hương	Nữ	07/12/1989	6.00	Miễn	6.00	
23	26.02.01.0023	Đào Thị Thu	Hường	Nữ	19/06/1991	7.78	Miễn	7.78	
24	26.02.01.0024	Tổng Thị Minh	Kha	Nữ	05/11/1991	8.11	Miễn	8.11	
25	26.02.01.0025	Phan Duy	Khánh	Nam	19/03/1993	8.89	Miễn	8.89	
26	26.02.01.0026	Nguyễn Văn	Khoa	Nam	01/12/1994	6.78	Miễn	6.78	
27	26.02.01.0027	Cao Văn	Khoa	Nam	05/10/1990	5.44	Miễn	5.44	
28	26.02.01.0028	Lâm Kim	Khôi	Nam	20/07/1985	6.11	Miễn	6.11	
29	26.02.01.0029	Đặng Văn Anh	Kiệt	Nam	26/11/1991	8.78	Miễn	8.78	
30	26.02.01.0030	Phan Thị Kim	Liên	Nữ	31/03/1995	5.89	Miễn	5.89	
31	26.02.01.0031	Thái Khánh	Linh	Nữ	16/10/1995	6.89	Miễn	6.89	
32	26.02.01.0032	Đặng Công	Long	Nam	04/02/1994	4.91	Miễn	4.91	
33	26.02.01.0033	Bùi Thị Thanh	Luận	Nữ	14/10/1993	7.89	Miễn	7.89	
34	26.02.01.0034	Nguyễn Anh	Minh	Nam	22/05/1988	5.11	9.89	5.11	
35	26.02.01.0035	Tào Thanh	Nam	Nam	28/11/1986	6.89	8.78	6.89	
36	26.02.01.0036	Nguyễn Thị Mộng	Nghi	Nữ	12/01/1984	5.33	Miễn	5.33	
37	26.02.01.0037	Trần Bảo	Ngọc	Nữ	01/01/1989	7.22	Miễn	7.22	
38	26.02.01.0038	Trần Hoài	Nhiên	Nữ	23/02/1989	5.67	8.78	5.67	
39	26.02.01.0039	Huỳnh Chí	Phú	Nam	06/07/1974	5.56	Miễn	5.56	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
40	26.02.01.0040	Nguyễn Xuân	Quỳnh	Nữ	22/12/1994	7.78	Miễn	7.78	
41	26.02.01.0041	Hoàng Thanh	Son	Nam	18/08/1987	6.56	Miễn	6.56	
42	26.02.01.0042	Tạ Minh	Son	Nam	15/10/1996	6.56	Miễn	6.56	
43	26.02.01.0043	Nguyễn Duy	Tân	Nam	17/10/1989	5.22	Miễn	5.22	
44	26.02.01.0044	Nguyễn Lê Minh	Thanh	Nam	15/11/1978	8.00	9.11	8.00	
45	26.02.01.0045	Lê Anh	Thành	Nam	25/04/1995	7.67	Miễn	7.67	
46	26.02.01.0046	Bùi Bích	Thảo	Nữ	23/05/1994	8.00	Miễn	8.00	
47	26.02.01.0047	Vũ Thị Phương	Thảo	Nữ	21/02/1987	7.22	Miễn	7.22	
48	26.02.01.0048	Phạm Văn	Thắng	Nam	17/02/1980	4.91	7.67	4.91	
49	26.02.01.0049	Trần Thị	Trình	Nữ	19/08/1993	Vắng	Miễn	Vắng	
50	26.02.01.0050	Võ Trần	Trí	Nam	26/03/1994	6.00	7.89	6.00	
51	26.02.01.0051	Võ Đoàn	Trung	Nam	16/04/1992	7.67	Miễn	7.67	
52	26.02.01.0052	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	Nữ	27/06/1988	7.00	Miễn	7.00	
53	26.02.01.0053	Đào Quốc	Uy	Nam	29/10/1994	6.78	9.22	6.78	
54	26.02.01.0054	Lâm	Vinh	Nam	03/06/1993	8.67	Miễn	8.67	
55	26.02.01.0055	Phạm Thanh	Vũ	Nam	11/03/1964	6.11	Miễn	6.11	
56	26.02.01.0056	Đào Xuân Anh	Vũ	Nam	13/05/1993	6.11	Miễn	6.11	
57	26.02.01.0057	Nguyễn Thiện	Vượng	Nam	06/10/1995	8.33	Miễn	8.33	
58	26.02.01.0058	Nguyễn Thục	Vỹ	Nữ	13/06/1985	7.78	Miễn	7.78	
NGÀNH: CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH (37 thí sinh)									
1	26.02.02.0059	Đỗ Bình	An	Nam	12/09/1977	8.00	Miễn	8.00	
2	26.02.02.0060	Đình Xuân	Anh	Nam	28/05/1990	7.00	Miễn	7.00	
3	26.02.02.0061	Trần Quang	Dũng	Nam	18/10/1990	Vắng	Miễn	Vắng	
4	26.02.02.0062	Phạm Bá Hải	Đường	Nam	12/10/1990	5.00	Miễn	5.00	
5	26.02.02.0063	Trương Anh	Đức	Nam	27/04/1988	6.75	Miễn	6.75	
6	26.02.02.0064	Huỳnh Thanh Tiền	Giang	Nam	15/07/1995	7.00	7.44	7.00	
7	26.02.02.0065	Châu Chí	Hào	Nam	19/02/1995	7.00	Miễn	7.00	
8	26.02.02.0066	Trần Minh	Hiếu	Nam	07/07/1986	5.00	Miễn	5.00	
9	26.02.02.0067	Nguyễn Công	Hoàng	Nam	30/03/1973	5.00	Miễn	5.00	
10	26.02.02.0068	Phan Trọng	Hoàng	Nam	23/05/1994	6.00	Miễn	6.00	
11	26.02.02.0069	Bế Minh	Kha	Nam	21/03/1990	7.50	9.22	7.50	
12	26.02.02.0070	Nguyễn Nguyên	Khang	Nam	27/05/1993	Vắng	Miễn	Vắng	
13	26.02.02.0071	Trần Ngọc	Khanh	Nam	29/02/1988	6.00	Miễn	6.00	
14	26.02.02.0072	Trương Phạm Huỳnh Đăng	Khoa	Nam	18/09/1990	6.00	7.89	6.00	
15	26.02.02.0073	Nguyễn Phước	Lộc	Nam	17/10/1989	6.50	9.33	6.50	
16	26.02.02.0074	Nguyễn Hoài	Nam	Nam	01/12/1990	8.00	Miễn	8.00	
17	26.02.02.0075	Đình Hữu	Nguyên	Nam	24/05/1992	Vắng	Vắng	Vắng	
18	26.02.02.0076	Lê Đỗ Khương	Nguyên	Nam	24/03/1992	8.00	Miễn	8.00	
19	26.02.02.0077	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	20/07/1994	7.00	Miễn	7.00	
20	26.02.02.0078	Nguyễn Trung	Nhân	Nam	18/06/1989	8.75	9.00	8.75	
21	26.02.02.0079	Võ Thành	Nhơn	Nam	13/08/1993	5.25	10.00	5.25	
22	26.02.02.0080	Lê Thanh	Phong	Nam	03/03/1995	6.50	7.67	6.50	
23	26.02.02.0081	Phan Vũ Cao	Quang	Nam	05/10/1991	6.00	Miễn	6.00	
24	26.02.02.0082	Nguyễn Đăng	Quang	Nam	23/04/1992	7.00	Miễn	7.00	
25	26.02.02.0083	Trần Phú	Quý	Nam	19/09/1993	6.00	Miễn	6.00	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
26	26.02.02.0084	Nguyễn Trọng	Sỹ	Nam	14/10/1992	6.00	Miễn	6.00	
27	26.02.02.0085	Lê Cao	Tài	Nam	30/08/1995	6.50	Miễn	6.50	
28	26.02.02.0086	Nguyễn Hồ	Thành	Nam	05/06/1990	Vắng	Vắng	Vắng	
29	26.02.02.0087	Đoàn Minh	Thái	Nam	18/01/1996	6.00	Miễn	6.00	
30	26.02.02.0088	Trần Công Hoàng	Thạch	Nam	01/03/1986	5.00	Miễn	5.00	
31	26.02.02.0089	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thiên	Nam	21/07/1994	7.50	Miễn	7.50	
32	26.02.02.0090	Nguyễn Văn	Thuật	Nam	01/10/1986	5.50	6.44	5.50	
33	26.02.02.0091	Bùi Đình	Trí	Nam	27/05/1991	7.25	Miễn	7.25	
34	26.02.02.0092	Phạm Văn	Trường	Nam	24/08/1994	6.00	Miễn	6.00	
35	26.02.02.0093	Đình Thanh	Trường	Nam	23/10/1992	Vắng	Miễn	Vắng	
36	26.02.02.0094	Ngô Võ Hoàng	Văn	Nam	14/01/1992	6.00	9.44	6.00	
37	26.02.02.0095	Huỳnh Đắc	Vũ	Nam	25/12/1981	Vắng	Vắng	Vắng	
NGÀNH: DA LIỄU (16 thí sinh)									
1	26.02.03.0096	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	04/06/1994	7.00	Miễn	7.00	
2	26.02.03.0097	Bùi Nguyễn Phương	Anh	Nữ	11/06/1987	4.50	9.22	4.50	
3	26.02.03.0098	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	05/02/1996	Vắng	Miễn	Vắng	
4	26.02.03.0099	Nguyễn Mỹ	Duyên	Nữ	15/06/1994	9.00	Miễn	9.00	
5	26.02.03.0100	Lê Lam	Hiền	Nữ	02/02/1995	6.00	Miễn	6.00	
6	26.02.03.0101	Nguyễn Thị Hồng	Loan	Nữ	19/10/1992	Vắng	Miễn	Vắng	
7	26.02.03.0102	Bùi Thế Minh	Lợi	Nam	05/02/1987	8.50	Miễn	8.50	
8	26.02.03.0103	Huỳnh Thị Như	Mỹ	Nữ	19/06/1994	4.50	Miễn	4.50	
9	26.02.03.0104	Nguyễn Hoàng	Nam	Nam	26/02/1994	5.50	Miễn	5.50	
10	26.02.03.0105	Bùi Phương Thanh	Ngân	Nữ	04/05/1994	4.50	Miễn	4.50	
11	26.02.03.0106	Trần Thị	Phượng	Nữ	20/06/1994	5.50	Miễn	5.50	
12	26.02.03.0107	Phạm Thị Thảo	Quyên	Nữ	09/12/1993	Vắng	Miễn	Vắng	
13	26.02.03.0108	Nguyễn Trần Mai	Thảo	Nữ	04/11/1992	Vắng	Miễn	Vắng	
14	26.02.03.0109	Nguyễn Thị Minh	Thảo	Nữ	29/03/1990	Vắng	Vắng	Vắng	
15	26.02.03.0110	Trương Hoài	Trình	Nữ	04/08/1994	5.50	Miễn	5.50	
16	26.02.03.0111	Nguyễn Hoàng Trúc	Vy	Nữ	20/01/1995	8.50	Miễn	8.50	
NGÀNH: HUYẾT HỌC (1 thí sinh)									
1	26.02.07.0112	Thị	Men	Nữ	15/08/1987	7.50	Miễn	7.50	
NGÀNH: LÃO KHOA (16 thí sinh)									
1	26.02.39.0113	Trần Thị Thùy	Ân	Nữ	15/10/1993	6.11	Miễn	6.11	
2	26.02.39.0114	Nguyễn Trường	Duy	Nam	03/06/1989	7.00	6.78	7.00	
3	26.02.39.0115	Nguyễn Bảo	Duy	Nam	07/02/1994	7.78	9.56	7.78	
4	26.02.39.0116	Võ Thị Diệu	Hà	Nữ	26/11/1992	7.11	Miễn	7.11	ƯT
5	26.02.39.0117	Lê Quốc	Hưng	Nam	19/10/1991	8.00	Miễn	8.00	
6	26.02.39.0118	Nguyễn Quế	Lan	Nữ	12/03/1984	6.67	9.11	6.67	
7	26.02.39.0119	Lê Thị Thuý	Linh	Nữ	15/08/1993	6.89	Miễn	6.89	
8	26.02.39.0120	Nguyễn Thị Phương	Nga	Nữ	15/03/1993	5.56	Miễn	5.56	
9	26.02.39.0121	Tăng Thị	Ngọc	Nữ	26/11/1987	6.56	Miễn	6.56	
10	26.02.39.0122	Võ Lê Thụy	Nguyên	Nữ	12/03/1996	6.67	Miễn	6.67	
11	26.02.39.0123	Hoàng Như	Phúc	Nam	15/10/1979	5.11	Miễn	5.11	
12	26.02.39.0124	Trương Diễm	Phương	Nữ	12/4/1983	5.89	Miễn	5.89	
13	26.02.39.0125	Đỗ Thanh	Son	Nam	04/07/1986	5.89	Miễn	5.89	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
14	26.02.39.0126	Trần Hữu	Tài	Nam	28/12/1987	7.33	Miễn	7.33	
15	26.02.39.0127	Đỗ Trung	Thành	Nam	26/02/1989	7.11	9.44	7.11	
16	26.02.39.0128	Trần Hải	Vương	Nam	13/03/1993	Vắng	Vắng	Vắng	
NGÀNH: NỘI TIM MẠCH (38 thí sinh)									
1	26.02.11.0245	Tôn Nữ Khánh	An	Nữ	23/10/1983	7.56	9.56	7.56	
2	26.02.11.0246	Nguyễn Ngọc Xuân	An	Nữ	06/02/1992	7.33	Miễn	7.33	
3	26.02.11.0247	Lê Quốc	Anh	Nam	28/09/1991	7.44	Miễn	7.44	
4	26.02.11.0248	Phan Võ Trúc	Anh	Nữ	02/04/1994	7.33	8.89	7.33	
5	26.02.11.0249	Mai Văn	Châu	Nam	23/07/1990	8.67	Miễn	8.67	
6	26.02.11.0250	Nguyễn Tùng	Châu	Nam	15/05/1987	8.33	Miễn	8.33	
7	26.02.11.0251	Lê Hoài Thái	Dương	Nam	26/10/1995	8.44	Miễn	8.44	
8	26.02.11.0252	Nguyễn Văn	Đáng	Nam	17/04/1986	7.22	9.44	7.22	
9	26.02.11.0253	Phùng Xuân	Đông	Nam	02/02/1985	7.89	Miễn	7.89	
10	26.02.11.0254	Phạm Văn	Đức	Nam	20/08/1990	7.22	8.67	7.22	
11	26.02.11.0255	Huỳnh Tấn	Đức	Nam	10/02/1992	8.22	Miễn	8.22	
12	26.02.11.0256	Trần Minh	Gia	Nam	27/04/1991	7.78	9.67	7.78	
13	26.02.11.0257	Lê	Hoàn	Nam	16/02/1998	7.89	9.56	7.89	
14	26.02.11.0258	Bùi Huy	Hoàng	Nam	27/07/1988	7.67	8.67	7.67	
15	26.02.11.0259	Vũ Trần Đình	Huy	Nam	11/02/1994	8.11	10.00	8.11	
16	26.02.11.0260	Phan Việt	Hùng	Nam	04/03/1996	8.22	Miễn	8.22	
17	26.02.11.0261	Trương Quốc	Khánh	Nam	19/10/1997	8.56	Miễn	8.56	
18	26.02.11.0262	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	27/11/1986	7.44	Miễn	7.44	
19	26.02.11.0263	Nguyễn Thị Mai	Liên	Nữ	20/12/1986	8.44	9.56	8.44	
20	26.02.11.0264	Thái Phạm Văn	Minh	Nam	01/02/1992	8.22	Miễn	8.22	
21	26.02.11.0265	Nguyễn Phạm Cao	Minh	Nam	08/10/1991	7.78	Miễn	7.78	
22	26.02.11.0266	Nghiêm Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	12/07/1984	8.00	Miễn	8.00	
23	26.02.11.0267	Trần Tố	Như	Nữ	06/02/1990	7.33	Miễn	7.33	
24	26.02.11.0268	Mai Xuân	Phú	Nam	06/06/1994	7.56	8.78	7.56	
25	26.02.11.0269	Đỗ Hữu	Phúc	Nam	26/10/1987	8.11	8.56	8.11	
26	26.02.11.0270	Trần Văn	Phúc	Nam	05/08/1994	5.78	Miễn	5.78	
27	26.02.11.0271	Huỳnh Nhật	Quang	Nam	16/03/1996	8.44	Miễn	8.44	
28	26.02.11.0272	Trần Cao	Quốc	Nam	26/09/1987	7.89	9.33	7.89	
29	26.02.11.0273	Thiều Thị Trúc	Quyên	Nữ	05/01/1993	8.44	Miễn	8.44	
30	26.02.11.0274	Châu Thị Tố	Quyên	Nữ	27/10/1983	7.33	9.33	7.33	
31	26.02.11.0275	Nguyễn Trí	Tài	Nam	18/02/1983	8.44	Miễn	8.44	
32	26.02.11.0276	Nguyễn Thị Thạch	Thảo	Nữ	19/02/1995	8.44	Miễn	8.44	
33	26.02.11.0277	Thái Trần Phúc	Thiện	Nam	06/02/1990	7.00	8.56	7.00	
34	26.02.11.0278	Nguyễn Phúc	Thiện	Nam	18/04/1995	6.56	Miễn	6.56	
35	26.02.11.0279	Lê Thị Thu	Thúy	Nữ	15/03/1986	8.22	9.33	8.22	
36	26.02.11.0280	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	Nữ	12/11/1993	8.22	Miễn	8.22	
37	26.02.11.0281	Nguyễn Ngọc	Vinh	Nam	18/09/1993	7.33	9.22	7.33	
38	26.02.11.0282	Nguyễn Thị Thuý	Vinh	Nữ	05/02/1992	6.89	Miễn	6.89	
NGÀNH: NỘI TỔNG QUÁT (31 thí sinh)									
1	26.02.10.0283	Phạm Thị Ngọc	Anh	Nữ	12/3/1987	7.40	Miễn	7.40	
2	26.02.10.0284	Mai Hùng	Cường	Nam	10/06/1991	6.60	Miễn	6.60	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
3	26.02.10.0285	Đoàn Đình	Dân	Nam	26/11/1994	7.80	9.44	7.80	
4	26.02.10.0286	Phạm Thùy	Dung	Nữ	27/11/1993	6.70	Miễn	6.70	
5	26.02.10.0287	Đặng Công	Duy	Nam	17/08/1995	9.70	Miễn	9.70	
6	26.02.10.0288	Nguyễn Tiến	Dũng	Nam	26/10/1989	6.50	Miễn	6.50	
7	26.02.10.0289	Võ Thị Thu	Hà	Nữ	28/03/1995	8.10	Miễn	8.10	
8	26.02.10.0290	Tạ Thanh	Hà	Nữ	22/08/1994	6.00	Miễn	6.00	
9	26.02.10.0291	Huỳnh Thanh	Hải	Nam	24/07/1970	6.80	8.89	6.80	
10	26.02.10.0292	Võ Hiếu	Hạnh	Nữ	01/10/1995	7.30	Miễn	7.30	
11	26.02.10.0293	Trần Vũ Diễm	Hằng	Nữ	30/10/1995	7.50	9.56	7.50	
12	26.02.10.0294	Lâm Thị Thúy	Hằng	Nữ	11/01/1987	8.20	Miễn	8.20	
13	26.02.10.0295	Hồ Trung	Hậu	Nam	01/08/1972	3.70	3.82	3.70	
14	26.02.10.0296	Trần Thị Thanh	Hiền	Nữ	16/08/1988	Vắng	Vắng	Vắng	
15	26.02.10.0297	Văn Thị Ánh	Hoà	Nữ	22/11/1993	7.10	Miễn	7.10	
16	26.02.10.0298	Trần Bá	Lân	Nam	03/02/1990	6.70	Miễn	6.70	
17	26.02.10.0299	Hồ Thanh	Lịch	Nam	09/06/1984	7.00	9.22	7.00	
18	26.02.10.0300	Hoàng Tiến	Minh	Nam	06/08/1989	8.00	9.78	8.00	
19	26.02.10.0301	Phạm Quốc	Nam	Nam	03/02/1987	7.20	Miễn	7.20	
20	26.02.10.0302	Vũ Đức	Nam	Nam	16/08/1990	7.30	9.33	7.30	
21	26.02.10.0303	Nguyễn Thị Thu	Ngân	Nữ	24/11/1987	5.90	8.89	5.90	
22	26.02.10.0304	Trương Huỳnh Tấn	Phú	Nam	10/06/1993	8.80	Miễn	8.80	
23	26.02.10.0305	Trần Minh	Quân	Nam	20/02/1987	6.00	Miễn	6.00	
24	26.02.10.0306	Từ Quốc	Tài	Nam	24/04/1988	5.30	Miễn	5.30	
25	26.02.10.0307	Hồ Thị Chí	Thanh	Nữ	01/01/1985	6.30	8.89	6.30	
26	26.02.10.0308	Phạm Thị Thanh	Thùy	Nữ	13/01/1984	6.90	9.11	6.90	
27	26.02.10.0309	Lê Lâm Thủy	Tiên	Nữ	13/05/1994	7.00	Miễn	7.00	
28	26.02.10.0310	Nguyễn Minh	Tiến	Nam	22/02/1993	8.00	Miễn	8.00	
29	26.02.10.0311	Lý Văn	Trãi	Nam	24/08/1981	6.80	7.00	6.80	
30	26.02.10.0312	Đông Quang	Tráng	Nam	29/03/1988	Vắng	Miễn	Vắng	
31	26.02.10.0313	Phan Tường	Vân	Nữ	15/03/1982	6.30	Miễn	6.30	
NGÀNH: NGOẠI LÒNG NGỰC						(12 thí sinh)			
1	26.02.33.0129	Biện Ngọc	Anh	Nam	10/05/1993	7.25	Miễn	7.25	
2	26.02.33.0130	Trần Minh	Châu	Nữ	18/09/1991	6.25	Miễn	6.25	
3	26.02.33.0131	Nguyễn Phúc	Diện	Nam	28/09/1993	6.50	Miễn	6.50	
4	26.02.33.0132	Nguyễn Minh	Dũng	Nam	08/01/1997	8.00	Miễn	8.00	
5	26.02.33.0133	Hồ Huỳnh Anh	Hùng	Nam	11/03/1989	7.50	7.56	7.50	
6	26.02.33.0134	Phạm Thiên Hà Minh	Nguyệt	Nữ	12/05/1987	8.25	Miễn	8.25	
7	26.02.33.0135	Trương Văn Lê	Phong	Nam	27/02/1973	7.50	Miễn	7.50	
8	26.02.33.0136	Phạm Phú	Thái	Nam	15/01/1977	7.75	8.67	7.75	
9	26.02.33.0137	Trần Hoàng	Thịnh	Nam	02/11/1993	6.25	6.22	6.25	
10	26.02.33.0138	Cao Hữu	Trí	Nam	25/06/1991	6.75	9.89	6.75	
11	26.02.33.0139	Nguyễn Ngọc Anh	Tuấn	Nam	17/03/1986	Vắng	Vắng	Vắng	
12	26.02.33.0140	Hoàng Ngọc	Vi	Nam	23/01/1995	7.25	9.89	7.25	
NGÀNH: NGOẠI TIẾT NIỆU						(30 thí sinh)			
1	26.02.34.0141	Nguyễn Quốc	Bảo	Nam	18/05/1996	6.10	9.56	6.10	
2	26.02.34.0142	Đặng Công	Bắc	Nam	18/01/1992	6.30	Miễn	6.30	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
3	26.02.34.0143	Trần Quốc	Cường	Nam	12/11/1997	6.10	Miễn	6.10	
4	26.02.34.0144	Huỳnh Kim Khánh	Đăng	Nam	30/04/1997	6.00	Miễn	6.00	
5	26.02.34.0145	Lê Nguyễn Hải	Đăng	Nam	14/06/1997	5.00	Miễn	5.00	
6	26.02.34.0146	Trần Lê Thanh	Đức	Nam	11/04/1998	5.60	9.33	5.60	
7	26.02.34.0147	Trương Triều	Hải	Nam	31/03/1995	5.50	Miễn	5.50	
8	26.02.34.0148	Trương Trung	Hải	Nam	26/09/1998	5.90	Miễn	5.90	
9	26.02.34.0149	Trần Ngọc	Hiếu	Nam	18/11/1982	4.20	Miễn	4.20	
10	26.02.34.0150	Lý Minh	Hoàng	Nam	16/10/1993	6.20	9.89	6.20	
11	26.02.34.0151	Nguyễn Thái	Hoàng	Nam	03/03/1994	5.50	Miễn	5.50	
12	26.02.34.0152	Trần Anh	Khoa	Nam	02/03/1991	5.90	Miễn	5.90	
13	26.02.34.0153	Nguyễn Hữu	Mạnh	Nam	06/08/1996	7.10	Miễn	7.10	
14	26.02.34.0154	Trần Hữu Phương	Nam	Nam	22/06/1994	7.40	Miễn	7.40	
15	26.02.34.0155	Nguyễn Thụy Đông	Nghi	Nữ	05/04/1994	6.10	Miễn	6.10	
16	26.02.34.0156	Văn Diệu	Nhân	Nam	16/09/1997	6.40	Miễn	6.40	
17	26.02.34.0157	Nguyễn Hoàng Nam	Nhật	Nam	11/07/1995	3.90	Miễn	3.90	
18	26.02.34.0158	Danh Quốc	Quy	Nam	29/09/1993	6.30	7.75	6.30	+UT
19	26.02.34.0159	Trần Tấn	Sang	Nam	01/12/1995	2.50	Miễn	2.50	
20	26.02.34.0160	Trần Quang	Sinh	Nam	05/12/1995	6.90	Miễn	6.90	
21	26.02.34.0161	Nguyễn Phước Quý	Tài	Nam	27/02/1995	6.20	Miễn	6.20	
22	26.02.34.0162	Đoàn Cường	Thịnh	Nam	26/06/1993	6.90	Miễn	6.90	
23	26.02.34.0163	Lê Hoàng	Thịnh	Nam	20/05/1985	5.80	Miễn	5.80	
24	26.02.34.0164	Nguyễn Trần Đạt	Thịnh	Nam	26/04/1996	5.50	Miễn	5.50	
25	26.02.34.0165	Sử Trần	Tiến	Nam	07/12/1997	6.10	Miễn	6.10	
26	26.02.34.0166	Trần Hữu	Toàn	Nam	08/02/1993	6.50	Miễn	6.50	
27	26.02.34.0167	Phạm Đức	Trung	Nam	25/12/1997	6.30	Miễn	6.30	
28	26.02.34.0168	Hạ Kỳ	Văn	Nam	28/02/1995	5.30	Miễn	5.30	
29	26.02.34.0169	Trần Đức	Việt	Nam	06/12/1996	6.50	Miễn	6.50	
30	26.02.34.0170	Châu Quang	Vinh	Nam	11/06/1989	5.30	8.11	5.30	
NGÀNH: NGOẠI TỔNG QUÁT (41 thí sinh)									
1	26.02.12.0171	Nguyễn Bình	An	Nam	01/08/1996	8.56	Miễn	8.56	
2	26.02.12.0172	Đoàn Hoàng	Châu	Nam	24/07/1979	6.33	Miễn	6.33	
3	26.02.12.0173	Nguyễn Thùy	Cúc	Nữ	25/03/1997	8.33	Miễn	8.33	
4	26.02.12.0174	Tạ Thanh	Duy	Nam	11/12/1997	9.00	Miễn	9.00	
5	26.02.12.0175	Phan Khoa	Đăng	Nam	15/01/1990	6.22	6.00	6.22	
6	26.02.12.0176	Trần Như	Đức	Nam	11/01/1997	8.33	Miễn	8.33	
7	26.02.12.0177	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	01/02/1995	7.22	7.89	7.22	
8	26.02.12.0178	Ngô Minh	Hiếu	Nam	09/05/1993	8.11	10.00	8.11	
9	26.02.12.0179	Lê	Hiếu	Nam	09/01/1994	8.00	Miễn	8.00	
10	26.02.12.0180	Phạm Ngọc	Hoan	Nam	25/11/1988	7.22	Miễn	7.22	
11	26.02.12.0181	Lê Văn	Hoan	Nam	27/07/1997	8.78	Miễn	8.78	
12	26.02.12.0182	Bùi Thị	Huyền	Nữ	06/07/1996	7.67	Miễn	7.67	
13	26.02.12.0183	Nguyễn Sĩ Duy	Kha	Nam	01/01/1998	8.33	Miễn	8.33	
14	26.02.12.0184	Phạm Công	Khanh	Nam	01/03/1991	7.56	Miễn	7.56	
15	26.02.12.0185	Nguyễn Hiếu	Kiên	Nam	18/06/1998	8.67	Miễn	8.67	
16	26.02.12.0186	Hoàng	Long	Nam	30/12/1983	7.22	Miễn	7.22	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
17	26.02.12.0187	Nguyễn Hiền Thảo	Ly	Nữ	05/08/1997	9.22	Miễn	9.22	
18	26.02.12.0188	Nguyễn Minh	Lý	Nam	17/04/1991	8.00	Miễn	8.00	
19	26.02.12.0189	Nguyễn Ngọc	Minh	Nam	08/07/1993	8.56	Miễn	8.56	
20	26.02.12.0190	Phạm Thị Tuyết	Minh	Nữ	06/12/1997	8.89	Miễn	8.89	
21	26.02.12.0191	Lê Thanh	Nghị	Nam	10/12/1994	7.89	Miễn	7.89	
22	26.02.12.0192	Cao Thế	Nhân	Nam	04/01/1996	8.67	Miễn	8.67	
23	26.02.12.0193	Tô Vũ Thanh	Phong	Nam	12/11/1986	7.11	Miễn	7.11	
24	26.02.12.0194	Bùi Thanh	Phước	Nam	06/08/1998	8.89	9.67	8.89	
25	26.02.12.0195	Lê Như	Quỳnh	Nữ	10/11/1995	6.89	Miễn	6.89	
26	26.02.12.0196	Ngô Hoàng Kiến	Tâm	Nam	27/06/1983	7.22	Miễn	7.22	
27	26.02.12.0197	Nguyễn Linh	Tân	Nam	02/07/1996	Vắng	Vắng	Vắng	
28	26.02.12.0198	Nguyễn Phước Công	Thành	Nam	12/11/1997	9.44	Miễn	9.44	
29	26.02.12.0199	Trần Văn	Thái	Nam	10/09/1996	8.11	Miễn	8.11	
30	26.02.12.0200	Phạm Ngọc	Thạch	Nam	01/05/1985	8.78	Miễn	8.78	
31	26.02.12.0201	Phạm Nguyễn Hải	Thạch	Nam	21/02/1996	9.00	Miễn	9.00	
32	26.02.12.0202	Nguyễn Đức	Thọ	Nam	03/05/1982	8.22	8.00	8.22	
33	26.02.12.0203	Phạm Trung	Tín	Nam	14/12/1997	8.67	Miễn	8.67	
34	26.02.12.0204	Vũ Hoàng Minh	Tín	Nam	02/04/1995	8.33	Miễn	8.33	
35	26.02.12.0205	Phạm Thanh	Tông	Nam	20/08/1983	Vắng	Vắng	Vắng	
36	26.02.12.0206	Nguyễn Minh	Trung	Nam	06/01/1994	7.33	Miễn	7.33	
37	26.02.12.0207	Phạm Quốc	Trung	Nam	08/03/1986	7.11	Miễn	7.11	
38	26.02.12.0208	Nguyễn Dương Anh	Trường	Nam	27/03/1997	8.89	Miễn	8.89	
39	26.02.12.0209	Đặng Ngọc	Tuyên	Nam	12/03/1998	7.22	Miễn	7.22	
40	26.02.12.0210	Cao Thanh	Tùng	Nam	20/10/1988	7.33	8.56	7.33	
41	26.02.12.0211	Hà Phú	Xuân	Nam	24/07/1994	8.78	9.11	8.78	
NGÀNH: NHÂN KHOA (15 thí sinh)									
1	26.02.08.0212	Nguyễn Văn	Anh	Nữ	05/04/1990	9.33	Miễn	9.33	
2	26.02.08.0213	Trần Công	Danh	Nam	01/01/1996	9.67	Miễn	9.67	
3	26.02.08.0214	Nguyễn Thị	Hiên	Nữ	15/07/1986	7.44	7.11	7.44	
4	26.02.08.0215	Bùi Thị Thanh	Hiên	Nữ	28/10/1993	10.00	Miễn	10.00	
5	26.02.08.0216	Bùi Phương	Hiên	Nữ	15/11/1991	9.33	9.78	9.33	
6	26.02.08.0217	Huỳnh Phúc	Hoàng	Nam	05/06/1994	8.56	Miễn	8.56	
7	26.02.08.0218	Nguyễn Hồng	Liên	Nữ	26/11/1987	9.44	Miễn	9.44	
8	26.02.08.0219	Trần Quang	Minh	Nam	28/03/1992	9.89	Miễn	9.89	
9	26.02.08.0220	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	Nữ	16/10/1994	Vắng	8.89	Vắng CN	
10	26.02.08.0221	Chu Sỹ	Nghĩa	Nam	26/10/1986	9.89	Miễn	9.89	
11	26.02.08.0222	Nguyễn Trà Thảo	Nhi	Nữ	25/03/1992	7.22	Miễn	7.22	
12	26.02.08.0223	Trần Hoàng	Oanh	Nữ	26/09/1990	9.33	9.33	9.33	
13	26.02.08.0224	Nguyễn Hà	Thu	Nữ	21/09/1993	9.67	8.67	9.67	
14	26.02.08.0225	Nguyễn Thị Xuân	Trang	Nữ	24/12/1986	7.11	8.00	7.11	
15	26.02.08.0226	Bùi Hoàng	Yến	Nữ	22/11/1991	7.22	9.67	7.22	
NGÀNH: NHI KHOA (18 thí sinh)									
1	26.02.09.0227	Lâm Ngọc	Ánh	Nữ	01/09/1988	3.50	Miễn	3.50	
2	26.02.09.0228	Huỳnh Hoàng	Duy	Nam	11/01/1997	9.50	8.00	9.50	
3	26.02.09.0229	Đặng Phước	Điện	Nam	23/4/1986	9.50	4.91	9.50	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
4	26.02.09.0230	Ngô Như	Định	Nam	07/04/1984	8.00	Miễn	8.00	
5	26.02.09.0231	Nguyễn Chính	Hiếu	Nam	17/10/1991	7.50	9.67	7.50	
6	26.02.09.0232	Trần Vũ	Hoàng	Nam	10/11/1993	4.50	Miễn	4.50	
7	26.02.09.0233	Nguyễn Trần Anh	Khoa	Nam	20/08/1995	5.00	Miễn	5.00	
8	26.02.09.0234	Dương Phạm Bình	Long	Nam	06/06/1991	7.75	Miễn	7.75	
9	26.02.09.0235	Vũ Thị Ngọc	Mai	Nữ	05/05/1987	3.50	Miễn	3.50	
10	26.02.09.0236	Trương Thị Phương	Mai	Nữ	08/04/1993	9.00	Miễn	9.00	
11	26.02.09.0237	Phạm Tuyết	Ngân	Nữ	29/06/1995	10.00	Miễn	10.00	
12	26.02.09.0238	Lê Hữu Đăng	Nhật	Nam	25/09/1988	9.50	Miễn	9.50	
13	26.02.09.0239	Vũ Thị	Nhịn	Nữ	01/10/1980	5.00	Miễn	5.00	
14	26.02.09.0240	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	Nữ	08/08/1984	9.50	Miễn	9.50	
15	26.02.09.0241	Nguyễn Thanh	Phương	Nam	15/03/1995	3.75	Miễn	3.75	
16	26.02.09.0242	Nguyễn Huỳnh Trọng	Thi	Nữ	10/03/1984	3.25	Miễn	3.25	
17	26.02.09.0243	Võ Thanh	Vũ	Nam	03/10/1982	8.75	9.44	8.75	
18	26.02.09.0244	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	01/09/1996	8.75	Miễn	8.75	
NGÀNH: PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ (12 thí sinh)									
1	26.02.13.0314	Châu Đông	Bách	Nam	14/11/1992	5.73	9.78	5.73	
2	26.02.13.0315	Đặng Công	Danh	Nam	16/06/1995	5.12	9.33	5.12	
3	26.02.13.0316	Cao	Lâm	Nam	28/08/1993	5.33	Miễn	5.33	
4	26.02.13.0317	Nguyễn Văn	Nam	Nam	03/03/1990	6.38	Miễn	6.38	
5	26.02.13.0318	Nguyễn Quốc	Phong	Nam	09/03/1992	Vắng	Vắng	Vắng	
6	26.02.13.0319	Dương Thị Ngọc	Quyên	Nữ	11/02/1984	6.48	Miễn	6.48	
7	26.02.13.0320	Bùi Thanh	Toàn	Nam	15/03/1985	Vắng	Miễn	Vắng	
8	26.02.13.0321	Vũ Tuấn	Toàn	Nam	12/08/1994	7.38	Miễn	7.38	
9	26.02.13.0322	Hồ Việt	Trình	Nữ	15/03/1992	5.71	7.89	5.71	
10	26.02.13.0323	Huỳnh Quang	Tuyển	Nam	15/10/1990	6.38	Miễn	6.38	
11	26.02.13.0324	Đoàn Mạnh	Tùng	Nam	26/06/1982	6.05	Miễn	6.05	
12	26.02.13.0325	Trần Khuê	Tú	Nữ	27/07/1990	6.86	Miễn	6.86	
NGÀNH: QUẢN LÝ Y TẾ (16 thí sinh)									
1	26.02.14.0326	Lâm Bảo	Cường	Nam	08/02/1982	3.00	5.00	3.00	
2	26.02.14.0327	Hồ Sỹ	Đạt	Nam	05/12/1994	2.50	Miễn	2.50	
3	26.02.14.0328	Đỗ Công	Định	Nam	10/11/1990	4.00	Miễn	4.00	
4	26.02.14.0329	Nguyễn Thành	Đô	Nam	20/12/1972	8.50	Miễn	8.50	
5	26.02.14.0330	Nguyễn Thị	Hoàn	Nữ	02/08/1982	8.00	2.91	8.00	
6	26.02.14.0331	Nguyễn Kim Nhật	Huy	Nam	26/12/1990	5.00	Miễn	5.00	
7	26.02.14.0332	Trần Thị Tú	Hương	Nữ	04/10/1982	2.00	Miễn	2.00	
8	26.02.14.0333	Nguyễn Đình Đăng	Khoa	Nam	04/10/1994	8.00	9.56	8.00	
9	26.02.14.0334	Trần Thị Hoàng	Kim	Nữ	01/03/1980	6.50	Miễn	6.50	
10	26.02.14.0335	Phan Trần Trúc	Ly	Nữ	13/08/1994	8.50	Miễn	8.50	
11	26.02.14.0336	Đặng Vũ Anh	Thông	Nam	20/05/1995	5.75	5.89	5.75	
12	26.02.14.0337	Đỗ Thị Diễm	Thúy	Nữ	01/05/1972	5.50	Miễn	5.50	
13	26.02.14.0338	Mai Hồng	Tiến	Nam	05/05/1982	5.00	6.11	5.00	
14	26.02.14.0339	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	Nữ	25/10/1985	9.50	9.11	9.50	
15	26.02.14.0340	Vương Bích	Trần	Nữ	15/03/1985	Vắng	Miễn	Vắng	
16	26.02.14.0341	Trương Trọng	Tuấn	Nam	22/03/1991	6.50	6.89	6.50	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
NGÀNH: SẢN PHỤ KHOA (60 thí sinh)									
1	26.02.15.0342	Huỳnh Tấn	An	Nam	04/05/1995	Vắng	Miễn	Vắng	
2	26.02.15.0343	Nguyễn Huỳnh Vân	Anh	Nữ	21/03/1993	6.44	Miễn	6.44	
3	26.02.15.0344	Huỳnh Giang	Châu	Nam	19/05/1977	8.78	Miễn	8.78	
4	26.02.15.0345	Đặng Thành	Đạt	Nam	02/07/1994	7.22	Miễn	7.22	
5	26.02.15.0346	Quan Thành	Đạt	Nam	25/09/1996	9.56	Miễn	9.56	
6	26.02.15.0347	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	14/12/1981	5.56	5.56	5.56	
7	26.02.15.0348	Đình Thanh	Hà	Nam	17/10/1991	8.33	9.78	8.33	
8	26.02.15.0349	Nguyễn Thị Kim	Hà	Nữ	21/12/1998	9.33	Miễn	9.33	
9	26.02.15.0350	Trần Thị	Hạnh	Nữ	23/9/1981	9.00	Miễn	9.00	
10	26.02.15.0351	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	01/07/1983	8.89	Miễn	8.89	
11	26.02.15.0352	Trần Thị Tuyết	Hạnh	Nữ	10/03/1996	9.00	9.56	9.00	
12	26.02.15.0353	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	14/08/1988	9.78	Miễn	9.78	
13	26.02.15.0354	Lê Nguyễn Trọng	Hiền	Nam	14/12/1983	9.33	Miễn	9.33	
14	26.02.15.0355	La Gia	Hiếu	Nam	25/09/1983	9.44	Miễn	9.44	
15	26.02.15.0356	Phạm Duy	Hùng	Nam	16/11/1994	9.44	Miễn	9.44	
16	26.02.15.0357	Lê Đức	Hùng	Nam	14/02/1986	8.56	7.11	8.56	
17	26.02.15.0358	Lê Quang	Hưng	Nam	10/11/1995	8.44	Miễn	8.44	
18	26.02.15.0359	Phạm Huỳnh Phúc	Hưng	Nam	21/10/1990	8.89	Miễn	8.89	
19	26.02.15.0360	Triệu Thị Xuân	Hương	Nữ	28/10/1983	5.56	3.55	5.56	
20	26.02.15.0361	Phạm Đăng	Khiêm	Nam	30/06/1993	7.78	Miễn	7.78	
21	26.02.15.0362	Nguyễn Hoàng	Long	Nam	24/05/1997	9.44	Miễn	9.44	
22	26.02.15.0363	Lưu Bình Bảo	Lộc	Nam	17/05/1998	9.56	9.89	9.56	
23	26.02.15.0364	Phạm Tấn	Lộc	Nam	04/11/1993	7.33	Miễn	7.33	
24	26.02.15.0365	Lê Thị	Luyến	Nữ	05/03/1989	7.67	5.89	7.67	
25	26.02.15.0366	Nguyễn Thị Thanh	Mai	Nữ	30/01/1992	8.78	Miễn	8.78	
26	26.02.15.0367	Nguyễn Châu	Minh	Nam	23/01/1984	9.33	Miễn	9.33	
27	26.02.15.0368	Hồ Phú Anh	Minh	Nam	28/04/1988	7.67	Miễn	7.67	
28	26.02.15.0369	Hoàng Thị Kim	Ngân	Nữ	02/10/1993	7.56	9.56	7.56	
29	26.02.15.0370	Trần Thụy Minh	Nguyệt	Nữ	11/10/1979	9.33	Miễn	9.33	
30	26.02.15.0371	Nguyễn Trọng	Nhân	Nam	01/08/1996	9.67	Miễn	9.67	
31	26.02.15.0372	Nguyễn Quang	Nhật	Nam	23/10/1990	9.00	8.22	9.00	
32	26.02.15.0373	Phạm Huỳnh Yến	Nhi	Nữ	10/01/1998	9.11	Miễn	9.11	
33	26.02.15.0374	Trần Thị Cẩm	Nhung	Nữ	15/10/1993	9.33	Miễn	9.33	
34	26.02.15.0375	Trương Quỳnh	Như	Nữ	21/12/1996	9.56	Miễn	9.56	
35	26.02.15.0376	Hồ Thị Xuân	Nương	Nữ	01/02/1992	9.44	Miễn	9.44	
36	26.02.15.0377	Dương Kim	Oanh	Nữ	23/10/1991	9.44	Miễn	9.44	
37	26.02.15.0378	Ngô Hoài	Phú	Nữ	13/09/1992	8.89	Miễn	8.89	
38	26.02.15.0379	Quách Kim	Phụng	Nữ	16/06/1994	9.56	Miễn	9.56	
39	26.02.15.0380	Lê Kim	Phụng	Nữ	28/10/1992	9.11	Miễn	9.11	
40	26.02.15.0381	Cao Duyên	Phương	Nữ	02/11/1991	5.00	Miễn	5.00	
41	26.02.15.0382	Nguyễn Long	Phước	Nam	16/10/1991	9.11	Miễn	9.11	
42	26.02.15.0383	Trương Bích	Phượng	Nữ	10/06/1994	8.44	Miễn	8.44	
43	26.02.15.0384	Lê Ngọc	Quỳnh	Nữ	15/03/1981	7.44	Miễn	7.44	
44	26.02.15.0385	Nguyễn Trọng	Tân	Nam	15/04/1992	9.56	Miễn	9.56	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
45	26.02.15.0386	Dương Thị Phương	Thào	Nữ	21/11/1985	8.33	Miễn	8.33	
46	26.02.15.0387	Trương Thị Phương	Thào	Nữ	08/04/1993	9.67	Miễn	9.67	
47	26.02.15.0388	Lê Trần Dạ	Thào	Nữ	11/08/1992	9.11	Miễn	9.11	
48	26.02.15.0389	Nguyễn Thị Phương	Thào	Nữ	21/04/1987	8.00	Miễn	8.00	
49	26.02.15.0390	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	20/11/1987	6.00	Miễn	6.00	
50	26.02.15.0391	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	01/12/1994	9.56	Miễn	9.56	
51	26.02.15.0392	Nguyễn Phương	Trang	Nữ	15/04/1996	7.78	Miễn	7.78	
52	26.02.15.0393	Nguyễn Thị Thủy	Trang	Nữ	09/11/1996	9.33	Miễn	9.33	
53	26.02.15.0394	Dương Thùy	Trang	Nữ	07/11/1996	8.78	9.00	8.78	
54	26.02.15.0395	Trương Đại	Triều	Nam	18/10/1993	7.56	Miễn	7.56	
55	26.02.15.0396	Vũ Đình	Tuân	Nam	06/12/1977	9.22	8.78	9.22	
56	26.02.15.0397	Đặng Ngọc	Tuyền	Nữ	14/05/1992	7.33	Miễn	7.33	
57	26.02.15.0398	Lê Thị	Tuyết	Nữ	02/10/1987	Vắng	Miễn	Vắng	
58	26.02.15.0399	Phan Thị Thúy	Vân	Nữ	25/07/1993	9.33	Miễn	9.33	
59	26.02.15.0400	Trương Thanh	Vị	Nữ	09/01/1994	9.22	Miễn	9.22	
60	26.02.15.0401	Vũ Thanh	Vy	Nữ	29/01/1994	9.67	Miễn	9.67	
NGÀNH: TAI – MŨI – HỌNG						(33 thí sinh)			
1	26.02.16.0402	Lê Thị Hoài	Anh	Nữ	16/03/1993	8.44	Miễn	8.44	
2	26.02.16.0403	Trần Minh	Ân	Nam	11/08/1996	8.44	Miễn	8.44	
3	26.02.16.0404	Bùi Ngọc	Ân	Nam	10/03/1986	7.11	Miễn	7.11	
4	26.02.16.0405	Nguyễn Đức	Bảo	Nam	13/05/1995	8.89	Miễn	8.89	
5	26.02.16.0406	Nguyễn Việt	Châu	Nam	28/10/1991	8.11	8.56	8.11	
6	26.02.16.0407	Nguyễn Đình	Chinh	Nam	01/08/1994	7.33	Miễn	7.33	
7	26.02.16.0408	Đỗ Minh	Duẩn	Nam	28/10/1995	8.78	Miễn	8.78	
8	26.02.16.0409	Nguyễn Hữu	Đức	Nam	20/01/1990	8.56	Miễn	8.56	
9	26.02.16.0410	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	04/12/1994	9.00	Miễn	9.00	
10	26.02.16.0411	Trương Thu	Hiền	Nữ	24/09/1989	8.56	9.44	8.56	
11	26.02.16.0412	Lê Đức	Huy	Nam	03/09/1997	7.67	Miễn	7.67	
12	26.02.16.0413	Nguyễn Tông	Khanh	Nam	23/09/1996	8.67	Miễn	8.67	
13	26.02.16.0414	Lý Quang	Khái	Nam	19/06/1986	8.78	Miễn	8.78	
14	26.02.16.0415	Nguyễn Thanh	Khiết	Nam	18/03/1974	7.44	Miễn	7.44	
15	26.02.16.0416	Trần Thanh	Long	Nam	30/11/1992	9.11	9.89	9.11	
16	26.02.16.0417	Đặng Hải	Long	Nam	16/10/1991	7.78	7.67	7.78	
17	26.02.16.0418	Nguyễn Đăng	Lộ	Nam	08/01/1981	8.11	Miễn	8.11	
18	26.02.16.0419	Ngô Đức	Lưu	Nam	10/09/1989	8.78	Miễn	8.78	
19	26.02.16.0420	Phạm Minh	Ngọc	Nam	13/10/1986	7.78	Miễn	7.78	
20	26.02.16.0421	Hoàng Nguyễn Quang	Nguyên	Nam	11/05/1990	7.56	Miễn	7.56	
21	26.02.16.0422	Lê Đức Thành	Nhân	Nam	10/11/1992	8.11	9.11	8.11	
22	26.02.16.0423	Nguyễn Tấn	Phước	Nam	11/9/1995	9.67	10.00	9.67	
23	26.02.16.0424	Hồ Thị Thanh	Tâm	Nữ	20/11/1992	8.00	Miễn	8.00	
24	26.02.16.0425	Lê Hồ Băng	Tâm	Nữ	10/12/1988	8.78	9.56	8.78	
25	26.02.16.0426	Quách Minh	Tấn	Nam	01/12/1991	9.11	9.33	9.11	
26	26.02.16.0427	Lương Nguyễn Thanh	Tháo	Nữ	07/10/1991	8.89	8.89	8.89	
27	26.02.16.0428	Nguyễn Hoài	Thu	Nữ	19/08/1992	9.11	Miễn	9.11	
28	26.02.16.0429	Trần Anh	Thư	Nữ	27/08/1990	9.00	Miễn	9.00	



STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		Tổng điểm	Ghi chú
						CHUYÊN NGÀNH	NGOẠI NGỮ		
29	26.02.16.0430	Vũ Ngọc	Tuấn	Nam	02/11/1994	8.44	Miễn	8.44	
30	26.02.16.0431	Nguyễn Tuấn	Vũ	Nam	04/01/1995	6.44	Miễn	6.44	
31	26.02.16.0432	Dương Anh	Vũ	Nam	05/12/1991	9.33	Miễn	9.33	
32	26.02.16.0433	Ngô Dương Anh	Vũ	Nam	26/01/1989	6.56	6.56	6.56	
33	26.02.16.0434	Nguyễn Thị Tường	Vy	Nữ	13/05/1990	8.22	Miễn	8.22	
NGÀNH: THẦN KINH (12 thí sinh)									
1	26.02.17.0435	Nguyễn Thành Thái	An	Nữ	29/03/1991	Vắng	Miễn	Vắng	
2	26.02.17.0436	Đình Thu	Bình	Nữ	29/12/1983	5.00	6.00	5.00	
3	26.02.17.0437	Lý Ngọc Lê	Cát	Nam	07/01/1992	8.00	Miễn	8.00	
4	26.02.17.0438	Phí Ngọc	Dương	Nam	17/01/1987	7.50	Miễn	7.50	
5	26.02.17.0439	Đình Hoàng	Đức	Nam	03/04/1988	6.50	6.33	6.50	
6	26.02.17.0440	Lê Đức	Hải	Nam	11/03/1992	5.00	Miễn	5.00	
7	26.02.17.0441	Phạm Hồng	Hiếu	Nữ	16/09/1994	8.00	Miễn	8.00	
8	26.02.17.0442	Nguyễn Thái Vĩnh	Hồ	Nam	30/09/1994	8.50	Miễn	8.50	
9	26.02.17.0443	Dương Kiều Diễm	My	Nữ	20/06/1989	5.50	Miễn	5.50	
10	26.02.17.0444	Trần Thị	Nga	Nữ	25/08/1991	8.50	8.78	8.50	
11	26.02.17.0445	Lê Công	Trí	Nam	03/05/1992	8.50	Miễn	8.50	
12	26.02.17.0446	Trần Văn	Út	Nam	19/09/1977	8.50	Miễn	8.50	
NGÀNH: TRUYỀN NHIỄM (3 thí sinh)									
1	26.02.19.0447	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	28/06/1994	5.75	9.67	5.75	
2	26.02.19.0448	Nguyễn Thị Bích	Liên	Nữ	05/06/1996	8.39	9.78	8.39	
3	26.02.19.0449	Lê Đỗ Đình	Nguyên	Nam	19/07/1993	4.88	Miễn	4.88	
NGÀNH: UNG BƯỞU (11 thí sinh)									
1	26.02.20.0450	Phạm Trần Minh	Châu	Nữ	15/08/1993	5.75	10.00	5.75	
2	26.02.20.0451	Huỳnh Chí	Hiếu	Nam	20/12/1990	5.00	Miễn	5.00	
3	26.02.20.0452	Mạc Thủy Thảo	Phương	Nữ	04/05/1989	5.00	Miễn	5.00	
4	26.02.20.0453	Nguyễn Hoàng	Phương	Nam	27/12/1989	5.00	Miễn	5.00	
5	26.02.20.0454	Đặng Xuân	Quỳnh	Nữ	23/03/1991	5.00	9.44	5.00	
6	26.02.20.0455	Nguyễn Thành	Tâm	Nam	30/09/1985	6.50	Miễn	6.50	
7	26.02.20.0456	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	30/12/1992	6.50	9.00	6.50	
8	26.02.20.0457	Nguyễn Đức	Toàn	Nam	02/12/1989	5.00	8.78	5.00	
9	26.02.20.0458	Phạm Thị Tâm	Trình	Nữ	07/01/1980	5.00	8.67	5.00	
10	26.02.20.0459	Trần Thanh	Tùng	Nam	01/03/1991	6.00	Miễn	6.00	
11	26.02.20.0460	Phạm Thị Ngọc	Tú	Nữ	15/11/1990	5.00	Miễn	5.00	

Danh sách có 460 thí sinh

Ghi chú: - Điểm trên đã bao gồm cộng điểm ưu tiên vào môn ngoại ngữ (+UT)
- Điểm thi dưới 5 điểm được in đậm

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SDH

PHÓ CHỦ TỊCH



TS. BS. Phan Nguyễn Thanh Vân
PHÓ HIỆU TRƯỞNG